

THÀNH PHẦN LOÀI VÀ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CỦA KHU HỆ THÚ Ở VƯỜN QUỐC GIA XUÂN SƠN, TỈNH PHÚ THỌ

NGUYỄN XUÂN ĐẶNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Sơn được thành lập năm 1986 theo quyết định số 194/CT, ngày 9/8/1986 của Hội Đồng Bộ Trưởng với diện tích 4.585 ha. Đến năm 2002, được chuyển hạng thành vườn quốc gia (VQG) Xuân Sơn theo quyết định 49/2002/QĐ-TTg, ngày 17/4/002 của Thủ tướng Chính phủ, với diện tích 15.048 ha [6]. VQG Xuân Sơn nằm trên địa phận xã Xuân Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Đây là vùng núi phía đông nam của dãy Hoàng Liên Sơn nhưng có độ cao thấp hơn (từ 200-1.386 m); đỉnh cao nhất là đỉnh Cắm cao 1.144 m. Gần 30% diện tích của VQG là núi đá vôi (1.661 ha), có địa hình chia cắt mạnh, có nhiều hang động và sông suối ngầm. Thảm thực vật của VQG Xuân Sơn là rừng kín thường xanh đất thấp, rừng kín thường xanh núi thấp và rừng kín thường xanh núi đá vôi. Tuy nhiên, các kiểu rừng này đã bị tác động của con người nên phần lớn đã biến dạng thành nhiều kiểu thảm thực vật khác nhau. Chiếm diện tích lớn nhất là kiểu trảng cỏ, cây bụi, cây gỗ rải rác (33%), tiếp đến là rừng kín thường xanh núi thấp (14,7%), rừng kín thường xanh núi đá vôi (16%), rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới (11,5%)... Tính đa dạng của điều kiện địa hình, thủy văn và thảm thực vật đã tạo cho VQG Xuân Sơn có tính đa dạng sinh học cao.

Khu hệ thú ở VQG Xuân Sơn còn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Đã có một số đợt điều tra đánh giá để làm cơ sở xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) và sau này là VQG Xuân Sơn như: đợt khảo sát xây dựng luận chứng kinh tế kỹ thuật của KBTTN Xuân Sơn do Viện Điều tra Quy hoạch rừng thực hiện năm 1990; đợt khảo sát do Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật phối hợp với Đại học quốc gia Hà Nội thực hiện năm 1998; đợt khảo sát xây dựng dự án đầu tư xây dựng VQG Xuân Sơn do Viện Điều tra Quy hoạch rừng thực hiện năm 2002. Dự án đầu

tư xây dựng VQG Xuân Sơn (2002) trên cơ sở tổng hợp kết quả của các đợt khảo sát trước đây và điều tra bổ sung đã xây dựng danh lục thú của VQG Xuân Sơn gồm 69 loài thú thuộc 23 họ của 7 bộ. Tuy nhiên, các đợt khảo sát nói trên chủ yếu tập trung vào các loài thú lớn với thời gian khảo sát ngắn nên số loài ghi nhận được còn hạn chế. Các nhóm thú nhỏ như dơi, gặm nhấm hầu như chưa được nghiên cứu.

Nhằm đánh giá một cách đầy đủ hơn về thành phần loài và giá trị bảo tồn của khu hệ thú ở VQG Xuân Sơn, trong các năm 2000, 2003, 2004 và 2005, phòng Động vật học có xương sống thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật đã tiến hành các đợt điều tra nghiên cứu thú tại đây. Với các kết quả nghiên cứu bước đầu thu được, năm 2005, Đặng Ngọc Cần và cs. [2] có công bố danh lục thú ở VQG Xuân Sơn gồm 56 loài. Nhưng danh lục này cũng chưa cập nhật được hết các kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, trong các năm 2003-2004, còn có một số nhà khoa học khác cũng đã tiến hành các nghiên cứu về dơi ở VQG Xuân Sơn [5]. Báo cáo này nhằm tổng kết các kết quả nghiên cứu của chúng tôi và của các tác giả trước đây về thành phần loài của khu hệ thú ở VQG Xuân Sơn, đồng thời nêu lên một số đánh giá về giá trị bảo tồn của khu hệ.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Công việc nghiên cứu được tiến hành trong 3 đợt: từ 30/6 đến 19/7/2003; từ 12/7 đến 26/7/2004 và từ 10/8 đến 21/8/2005. Địa điểm khảo sát chủ yếu là các khu vực có thảm rừng còn tốt, ít bị con người quấy nhiễu. Các tuyến khảo sát chính gồm: xóm Dù - núi Ten; xóm Dù - xóm Lấp - xóm Cỏi; xóm Dù - xóm Lạng - xóm Lùng Mãng; xóm Chò Rót (xã Đông Sơn) - bến Thân - núi Cắm.

Các phương pháp điều tra được áp dụng bao gồm:

- **Quan sát:** các tuyến khảo sát đã được thiết lập tại các dạng sinh cảnh chính trong VQG Xuân Sơn. Trên các tuyến, đã tiến hành tìm kiếm phát hiện các con thú để quan sát trực tiếp hoặc các dấu vết hoạt động của chúng trong thiên nhiên (dấu chân, phân, hang, tổ, vết xước cọ trên thân cây).

- **Sử dụng bẫy:** đối với các loài thú nhỏ (chuột, sóc, dơi...), đã sử dụng lưới mờ, bẫy hộp, bẫy lông, bẫy đập để thu mẫu. Con vật sa bẫy được định loại, lấy số đo, mô tả rồi thả trở lại thiên nhiên; một số ít được thu làm mẫu để so sánh với vật mẫu của bảo tàng. Các mẫu được xử lý bằng phóc môn 10%, sau đó bảo quản trong cồn 70°.

- **Phỏng vấn:** sử dụng ảnh màu của các loài thú để phỏng vấn người dân địa phương và cán bộ của các trạm kiểm lâm của VQG, đặc biệt những người thường xuyên gần bó với rừng. Trong quá trình phỏng vấn, tìm và nghiên cứu các con thú bị nhân dân địa phương săn bắt nuôi tại nhà hoặc những di vật của chúng

(xương, sừng, da, lông, vẩy, móng...).

- **Phân tích và xử lý số liệu:** mẫu vật nghiên cứu được xử lý, so sánh đặc điểm hình thái và lưu giữ tại Bảo tàng động vật của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Danh lục thú được xây dựng chủ yếu theo hệ thống phân loại của Corbet & Hill (1992) có tham khảo một số tài liệu mới khác.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài thú ở VQG Xuân Sơn

Từ các kết quả thu thập được trên thực địa, kết hợp với tham khảo có chọn lọc các tài liệu đã có, chúng tôi đã xây dựng được bản danh sách thú cho VQG Xuân Sơn gồm 76 loài thuộc 24 họ của 8 bộ (bảng 1). Hai loài hổ (*Panthera tigris*) và cáo (*Vulpes vulpes*) trước đây được ghi nhận là có phân bố ở VQG Xuân Sơn [6], nhưng hiện nay không có thông tin gì về sự tồn tại của chúng, nên chúng tôi không đưa vào bản danh sách. Ngoài ra, các bộ Dơi (Chiroptera) và Gặm nhấm (Rodentia) còn ít được nghiên cứu nên số loài có thể còn được ghi nhận thêm trong các đợt khảo sát sau này.

Bảng 1

Danh sách các loài thú đã ghi nhận được ở VQG Xuân Sơn

STT	Tên khoa học	Tên địa phương	Tư liệu
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. INSECTIVORA BOWDICH, 1821	BỘ ĂN SÂU BỌ	
	1. Soricidae (Fischer, 1817)	Họ Chuột chù	
1	<i>Crocidura attenuata</i> Milne-Edwards, 1872	Chuột chù đuôi đen	m
2	<i>Anourosorex squampes</i> Milne-Edwards, 1872	Chuột chù cọc	m
3	<i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)	Chuột chù nhà	m
	II. SCANDENTIA CAMBELL, 1974	BỘ NHIỀU RĂNG	
	2. Tupaiidae Bell, 1839	Họ Đồi	
4	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	Đồi	m
	III. CHIROPTERA BLUMENBACH, 1799	BỘ DƠI	
	3. Pteropodidae Gray, 1821	Họ Dơi quả	
5	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	Dơi chó ẩn	m
6	<i>Rousettus leschemaulti</i> (Desmarest, 1820)	Dơi cáo nâu	*
7	<i>Sphaerias blanfordi</i> (Thomas, 1891)	Dơi quả núi cao	*
8	<i>Macroglossus sobrinus</i> Andersen, 1911	Dơi ăn mật hoa lớn	*
	4. Rhinolophidae Gray, 1825	Họ Dơi lá mũi	
9	<i>Rhinolophus paradoxolophus</i> (Bourret, 1951)	Dơi lá quạt	*
10	<i>R. pearsoni</i> (Horsfield, 1851)	Dơi lá pecxon	*
11	<i>R. malayanus</i> Bonhote, 1903	Dơi mũi phẳng	*

(1)	(2)	(3)	(4)
12	<i>R. affinis</i> Horsfield, 1823	Dơi lá đuôi	*
13	<i>R. thomasi</i> Andersen, 1905	Dơi lá tôma	*
	5. Hipposideridae Gray, 1866	Họ Dơi nếp mũi	
14	<i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)	Dơi nếp mũi quạ	m
15	<i>H. larvatus</i> (Horsfield, 1823)	Dơi nếp mũi xám	m
16	<i>H. pomona</i> Andersen, 1918	Dơi nếp mũi xinh	*
17	<i>Aselliscus stoliczkanus</i> (Dobson, 1871)	Dơi nếp mũi ba lá	*
	6. Vespertilionidae Gray, 1821	Họ Dơi muỗi	
18	<i>Myotis siligorensis</i> (Horsfield, 1855)	Dơi tai sọ cao	*
19	<i>Ia io</i> (Thomas, 1902)	Dơi i-ô	*
20	<i>Eptesicus serotinus</i> (Schreber, 1774)	Dơi nâu	*
21	<i>Pipistrellus javanicus</i> (Gray, 1838)	Dơi muỗi xám	*
22	<i>Miniopterus schreibersii</i> (Kuhl, 1817)	Dơi cánh dài	*
23	<i>Murina tubinaris</i> (Scully, 1881)	Dơi mũi ống lông chân	*
24	<i>M. cyclotis</i> Dobson, 1872	Dơi ống tai tròn	*
	IV. PRIMATES LINNAEUS, 1758	BỘ LINH TRƯỞNG	
	7. Loridae Gray, 1821	Họ Cu ly	
25	<i>Nycticebus coucang</i> (Boddaert, 1785)	Cu ly lớn	pv
26	<i>N. pygmaeus</i> Bonhote, 1907	Cu ly nhỏ	m
	8. Cercopithecidae Gray, 1821	8. Họ Khỉ	
27	<i>Macaca arctoides</i> (Geofroy, 1831)	Khỉ mặt đỏ	qs
28	<i>M. mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	Khỉ vàng	qs
29	<i>M. assamensis</i> (McClelland, 1839)	Khỉ mốc	pv
30	<i>Trachypithecus francoisi</i> (Pousargues, 1898)	Voọc đen má trắng	pv
31	<i>T. crepusculus</i> (Elliot, 1909)	Voọc xám	pv
	9. Hylobatidae Weber, 1828	Họ Vượn	
32	<i>Nomascus concolor</i> (Harlan, 1826)	Vượn đen	pv
	V. CARNIVORA BOWDICH, 1821	BỘ ĂN THỊT	
	10. Canidae Gray, 1821	Họ Chó	
33	<i>Nyctereutes procyonoides</i> (Gray, 1834)	Lửng chó	pv
	11. Ursidae Grey, 1825	Họ Gấu	
34	<i>Ursus thibetanus</i> Cuvier, 1823	Gấu ngựa	pv
35	<i>U. malayanus</i> Raffles, 1821	Gấu chó	pv
	12. Mustelidae Swainson, 1835	Họ Chồn	
36	<i>Arctonyx collaris</i> Cuvier, 1825	Lửng lợn	dv
37	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	Rái cá thường	pv
38	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	Rái cá vuốt bé	pv
39	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	Chồn vàng	pv
40	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	Chồn bạc má bắc	dv
	13. Viverridae Gray, 1821	Họ Cây	
41	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	Cây mực	pv
42	<i>Chrotogale owstoni</i> Thomas, 1912	Cây vằn bắc	pv
43	<i>Paguma larvata</i> (Smith, 1827)	Cây vòi mốc	dv
44	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Cây vòi đốm	dv
45	<i>Prionodon pardicolor</i> Hodgson, 1842	Cây gấm	pv
46	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	Cây giông	dv

(1)	(2)	(3)	(4)
47	<i>Viverricula indica</i> (Desmarest, 1817)	Cây hương	dv
	14. Herpestidae Gill, 1872	Họ Cây lỏn	
48	<i>Herpestes javanicus</i> (Geoffroy, 1818)	Cây lỏn	pv
	15. Felidae Gray, 1821	Họ Mèo	
49	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Mèo rừng	pv
50	<i>Pardofelis marmorata</i> (Martin, 1837)	Mèo gấm	pv
51	<i>P. nebulosa</i> (Griffith, 1821)	Báo gấm	pv
52	<i>Catopuma temminckii</i> Vigor et Hosfield, 1827	Beo lửa	pv
53	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)	Báo hoa mai	pv
	VI. ARTIODACTYLA OWEN, 1848	BỘ GUỐC CHẤN	
	16. Suidae Gray, 1821	Họ Lợn	
54	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	Lợn rừng	m
	17. Cervidae Gray, 1821	Họ Hươu Nai	
55	<i>Cervus unicolor</i> Kerr, 1792	Nai	dv
56	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	Hoẵng	sừng
	18. Bovidae Gray, 1821	Họ Trâu bò	
57	<i>Naemohedus summatraensis</i> (Bechstein, 1799)	Son dương	da, sừng
	VII. PHOLIDOTA WEBER, 1904	BỘ TÊ TÊ	
	19. Manidae Gray, 1821	Họ Tê tê	
58	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	Tê tê vàng	pv
	VIII. RODENTIA BOWDICH, 1821	BỘ Gặm nhấm	
	20. Pteromyidae Brandt, 1855	Họ Sóc bay	
59	<i>Belomys pearsoni</i> (Gray, 1842)	Sóc bay lông tai	m
60	<i>Petaurista philippensis</i> (Elliot, 1839)	Sóc bay lớn	pv
	21. Sciuridae Gray, 1821	Họ Sóc cây	
61	<i>Callosciurus erythraeus</i> Pallas, 1779	Sóc bụng đỏ	m
62	<i>C. inornatus</i> (Gray, 1867)	Sóc bụng xám	m
63	<i>Dremomys pernyi</i> (Milne-Edwards, 1867)	Sóc má vàng	qs
64	<i>D. rufigenis</i> (Blanford, 1878)	Sóc mõm hung	qs
65	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrman, 1778)	Sóc đen	qs
66	<i>Tamiops maritimus</i> (Bonhote, 1900)	Sóc chuột nải nam	m
	22. Rhizomyidae Miller et Gidley, 1819	Họ Dúi	
67	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	Dúi mốc lớn	pv, dv
	23. Muridae Illiger, 1811	Họ Chuột	
68	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)	Chuột đất lớn	qs
69	<i>Mus musculus</i> Linnaeus, 1758	Chuột nhắt nhà	m
70	<i>Leopoldamys edwardsi</i> (Thomas, 1882)	Chuột hươu lớn	m
71	<i>Rattus flavipectus</i> (Milne-Edwards, 1867)	Chuột nhà	m
72	<i>R. remotus</i> (Robinson et Kloss, 1914)	Chuột rừng	m
73	<i>Niviventer niviventer</i> (Hodgson, 1836)	Chuột bụng trắng	m
74	<i>N. tenaster</i> (Thomas, 1916)	Chuột bụng kem	m
	24. Hystricidae (Fischer, 1817)	Họ Nhím	
75	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	Đon	Pv, dv
76	<i>Hystrix brachyurus</i> Linnaeus, 1758	Nhím đuôi ngắn	Pv, dv

Ghi chú: m. có mẫu; pv. phỏng vấn; dv. dấu vết (dấu chân, hang tổ, tiếng kêu,...); qs. quan sát; *. theo [5].

2. Giá trị bảo tồn của khu hệ thú ở VQG Xuân Sơn

Với 76 loài thú đã ghi nhận được cho thấy khu hệ thú hoang dã ở VQG Xuân Sơn khá đa dạng. Hiện nay, ở Việt Nam, đã ghi nhận được 14 bộ, 37 họ, 125 giống và 289 loài thú (Nguyễn Xuân Đăng, 2005). Như vậy, so với khu hệ thú của cả nước, thì khu hệ thú ở VQG Xuân Sơn có số loài chiếm 26,3%, số họ chiếm 64,9% và số bộ chiếm 57,1%. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của VQG Xuân Sơn

trong việc bảo tồn thú ở Việt Nam. Về sinh cảnh, mặc dù đã bị tác động của con người, nhưng VQG Xuân Sơn vẫn còn giữ được một diện tích rừng lớn, liên tục, là sinh cảnh thích hợp cho nhiều loài thú, đặc biệt là những loài thú nhỏ. VQG Xuân Sơn có nhiều hang động với tán rừng xanh che phủ, là sinh cảnh rất thuận lợi cho nhiều loài dơi sinh sống; nhiều loài dơi ở đây có trữ lượng còn khá cao so với một số khu bảo tồn thiên nhiên khác [5]. Do vậy, VQG Xuân Sơn có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn dơi ở Việt Nam.

Bảng 2

Danh sách các loài thú quý hiếm ở VQG Xuân Sơn

STT	Tên khoa học	Tên địa phương	SĐVN 2000	IUCN 2004	NĐ48
1	<i>Rhinolophus paradoxolophus</i>	Dơi lá quạt	R	VU	
2	<i>Myotis siligorensis</i>	Dơi tai sọ cao	R		
3	<i>Ia io</i>	Dơi i-ô	R	LRnt	
4	<i>Nycticebus coucang</i>	Cu ly lớn	V		IB
5	<i>N. pygmaeus</i>	Cu ly nhỏ	V	VU	IB
6	<i>Macaca arctoides</i>	Khỉ mặt đỏ	V	VU	IIB
7	<i>M. mulatta</i>	Khỉ vàng		LRnt	IIB
8	<i>M. assamensis</i>	Khỉ mốc	V	VU	IIB
9	<i>Trachypithecus francoisi</i>	Voọc đen má trắng	V	VU	IB
10	<i>T. crepusculus</i>	Voọc xám	V		IB
11	<i>Hylobates concolor</i>	Vượn đen	E	EN	IB
12	<i>Ursus thibetanus</i>	Gấu ngựa	E	VU	IB
13	<i>U. malayanus</i>	Gấu chó	E		IB
14	<i>Lutra lutra</i>	Rái cá thường	V	NT	IB
15	<i>Aonex cinerea</i>	Rái cá vuốt bé	V	NT	IB
16	<i>Arctictis binturong</i>	Cầy mực	V		IB
17	<i>Chrotogale owstoni</i>	Cầy vằn bắc	V	VU	IIB
18	<i>Prionodon pardicolor</i>	Cầy gấm	R		IIB
19	<i>Viverricula indica</i>	Cầy hương			IIB
20	<i>Prionailurus bengalensis</i>	Mèo rừng			IB
21	<i>Pardofelis marmorata</i>	Mèo gấm	V	VU	IB
22	<i>Catopuma temminckii</i>	Beo lửa	E	VU	IB
23	<i>Pardofelis nebulosa</i>	Báo gấm	V	VU	IB
24	<i>Panthera pardus</i>	Báo hoa mai	E		IB
25	<i>Neamorphenus summatraensis</i>	Sơn dương	V	VU	IB
26	<i>Manis pentadactyla</i>	Tê tê vàng	V	LR/nt	IB
27	<i>Belomys pearsoni</i>	Sóc bay lông tai	R	LR/nt	
28	<i>Petaurista philippensis</i>	Sóc bay lớn	R		IIB
29	<i>Hystrix brachyurus</i>	Nhím đuôi ngắn		VU	

Ghi chú: SĐVN. Sách Đỏ Việt Nam (2000); IUCN 2004. Danh lục Đỏ IUCN 2004; NĐ48. Nghị định 48/2002/NĐCP của Chính phủ.

Trong số 76 loài thú ghi nhận được ở VQG Xuân Sơn, không có loài đặc hữu riêng của Việt Nam nhưng có 16 loài đặc hữu của tiểu vùng Đông Dương, gồm: doi lá quạt, doi lá pecxôn, doi mũi phẳng, doi lá tôma, cu ly nhỏ, khỉ mặt đỏ, vượn đen má trắng, voọc xám, vượn đen, chồn bạc má bắc, cây vằn bắc, cây gấm, tê tê vàng, sóc bay lông tai, sóc má vàng và chuột đất lớn.

VQG Xuân Sơn là nơi cư trú của 29 loài thú quý hiếm (bảng 2). Trong đó, 19 loài được ghi nhận trong Danh lục Đỏ IUCN (2004), gồm 1 loài bậc nguy cấp (EN), 12 loài bậc sẽ nguy cấp (VU), 6 loài bậc gần bị đe dọa (LR/nt, NT); 25 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2000), gồm 5 loài bậc nguy cấp (E), 14 loài bậc sẽ nguy cấp (V), 6 loài bậc hiếm (R) và 24 loài trong Nghị định 48/2002/NĐ-CP gồm 17 loài thuộc nhóm IB-nghiêm cấm khai thác sử dụng và 7 loài thuộc nhóm IIB-khai thác sử dụng hạn chế và có kiểm soát.

Vượn đen là một trong 25 loài linh trưởng đang bị đe dọa diệt vong cao nhất trên toàn cầu, vì vậy việc bảo tồn vượn đen đang được đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, số lượng cá thể vượn đen còn lại ở VQG Xuân Sơn rất ít, có thể không quá 10 cá thể. Ngoài vượn đen ra, một số loài khác cũng cần đặc biệt quan tâm như: voọc xám, voọc đen má trắng, tê tê vàng, gấu chó, gấu ngựa và sơn dương. Những loài này còn số lượng rất ít ở VQG Xuân Sơn và đang là đối tượng săn bắn trộm. VQG Xuân Sơn cần có chương trình giám sát quần thể của các loài này để có biện pháp bảo vệ phù hợp.

Theo nghiên cứu của chúng tôi thì mật độ của hầu hết các loài thú ở VQG Xuân Sơn là thấp hoặc rất thấp, đặc biệt là các loài thú lớn như nai, báo hoa mai, báo gấm, sơn dương và các loài linh trưởng. Điều này, phần nào hạn chế giá trị bảo tồn đa dạng sinh học của VQG.

3. Các tác động tiêu cực đến khu hệ động vật hoang dã ở VQG Xuân Sơn

Các tác động tiêu cực chính đối với khu hệ thú ở VQG Xuân Sơn hiện nay là: tình trạng săn bắt trộm động vật hoang dã, sự quấy nhiễu sinh cảnh sống và cháy rừng.

Hiện nay, có khoảng 3.000 người dân đang sinh sống ngay trong vùng lõi của VQG Xuân Sơn. Phần lớn họ là đồng bào các dân tộc thiểu

số (Dao, Mường) có đời sống rất nghèo khó và thiếu đất canh tác nên cuộc sống của họ phải dựa vào tài nguyên rừng. Các tác động của họ đến rừng bao gồm: săn bắt động vật hoang dã để làm thực phẩm, hoặc để bán; thu hái các lâm sản khác phục vụ đời sống như: vật liệu làm nhà, măng tre, nấm, mật ong,... gây mất ổn định cho sinh cảnh của các loài động vật; chặn thả các động vật nuôi tự do trong rừng như: bò, lợn, dê,... làm suy thoái rừng.

Vùng đệm của VQG Xuân Sơn có diện tích 18.639 ha, với khoảng 26.934 nhân khẩu chủ yếu là người Dao, Mường và Kinh. Phần lớn họ có tập quán du canh, du cư nên là áp lực lớn đối với tài nguyên của VQG [9]. Tuy nhiên, theo đánh giá của Hạt Kiểm lâm của VQG Xuân Sơn, thì hiện nay, tác động của người dân sống trong vùng đệm đến tài nguyên của vườn đã giảm nhiều.

VQG Xuân Sơn có 23 km đường ranh giới với các tỉnh Hòa Bình, Sơn La và Yên Bái, có địa hình núi cao hiểm trở nên rất khó tuần tra kiểm soát. Sự xâm nhập của dân cư từ bên ngoài vào VQG để săn bắt động vật và lấy trộm gỗ vẫn thường xảy ra, đặc biệt ở khu vực biên giới với các tỉnh Sơn La và Hòa Bình.

Cháy rừng thường là một trong nguy cơ lớn đe dọa đến tài nguyên động vật của rừng. Theo báo cáo của Hạt Kiểm lâm VQG Xuân Sơn thì ở đây, cháy rừng hàng năm vẫn xảy ra nhưng không nghiêm trọng lắm, thường cháy rừng trồng với diện tích nhỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (tái bản). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 396 trang.
2. **Đặng Ngọc Cần, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Xuân Đặng**, 2005: Tạp chí Sinh học, 27(2): 32-38.
3. **IUCN**, 2004: The 2004 IUCN Red List of Threatened Animals. Website: <http://redlist.org>.
4. **Nghị định 48/2002/NĐ-CP**, ký ngày 22/4/2002 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung Danh mục thực vật, động vật hoang dã, quý hiếm, ban hành kèm theo Nghị Định 18/HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ

- trường (nay là Chính Phủ), quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ.
5. **Phạm Đức Tiến, Vũ Đình Thống, Lê Vũ Khôi**, 2004: Kết quả bước đầu điều tra dơi ở vườn quốc gia Xuân Sơn. “Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống. Định hướng nông, lâm nghiệp miền núi”: 267-270. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
 6. **Tordoff A. F., Trần Quốc Bảo, Nguyễn Đức Tú và Lê Mạnh Hùng**, 2004: Thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam, tập 1: Miền Bắc Việt Nam (tái bản lần thứ 2). Hà Nội. Chương trình Birdlife quốc tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

SPECIES COMPOSITION AND CONSERVATION VALUES OF MAMMAL FAUNA IN THE XUANSON NATIONAL PARK, PHUTHO PROVINCE

NGUYEN XUAN DANG

SUMMARY

Based on results of mammal surveys conducted in 2000, 2003, 2004 and 2005 by the Department of vertebrate Zoology (Institute of Ecology and Biological resources) and reviews of previous mammal surveys of other authors, a list of 76 mammal species belonging to 24 families of 8 orders has been compiled for the Xuanson national park (NP), Phutho province. Among these species, 16 species are endemic of the indochinese sub-region, 20 species enlisted in the 2004 IUCN list, 25 species enlisted in the Red Data Book of Vietnam (2000) and 17 species enlisted in the Governmental Decree 48/2002/NDCP. The Xuanson NP is especially important for the bat conservation due to the existence of a system of large caves covered by tall forests.

The mammal fauna of the Xuanson NP has been degraded in number and is threatened by illegal hunting, habitat disturbance and domestic cattle raising. Recommendations for the improvement of the mammal conservation in the Xuanson NP are provided.

Ngày nhận bài: 17-10-2005